

- nội năm 2016.
4. **Arriola CS, Vasconez N, Thompson M, et al.** Factors associated with a successful expansion of influenza vaccination among pregnant women in Nicaragua. *Vaccine*. 2016; 34(8): 1086-1090. doi: 10.1016/j.vaccine.2015.12.065
 5. **Yamada T, Abe K, Baba Y, et al.** Vaccination during the 2013–2014 influenza season in pregnant Japanese women. *Eur J Clin Microbiol Infect Dis*. 2015;34(3): 543-548. doi: 10.1007/s10096-014-2259-8
 6. **Nguyễn Thị Ngân.** Kiến thức, thái độ thực hành về vắc xin cúm mùa và một số yếu tố liên quan của bác sĩ một số bệnh viện tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2015. Published online 2015.
 7. **Kang BS, Lee SH, Kim WJ, Wie JH, Park IY, Ko HS.** Influenza vaccination during pregnancy and influencing factors in Korea: A multicenter questionnaire study of pregnant women and obstetrics and gynecology doctors. *BMC Pregnancy Childbirth*. 2021;21(1): 511. doi: 10.1186/s12884-021-03984-2
 8. **Brydak LB, Nitsch-Osuch A.** Vaccination against influenza in pregnant women. *Acta Biochim Pol*. 2014; 61(3). doi: 10.18388/abp.2014_1880
 9. **Blondel B, Mahjoub N, Drewniak N, Launay O, Goffinet F.** Failure of the vaccination campaign against A(H1N1) influenza in pregnant women in France: Results from a national survey. *Vaccine*. 2012;30(38): 5661-5665. doi: 10.1016/j.vaccine.2012.06.077

KHẢO SÁT MỘT SỐ CHỈ SỐ HÌNH THÁI VÀ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI NĂM 2022

Nguyễn Thị Phương Lan¹, Hồ Mỹ Dung¹,
Vũ Minh Phương¹, Trịnh Hoàng Hà^{1,2}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Khảo sát một số chỉ số hình thái và yếu tố liên quan của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội và một số yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang trên 313 sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Y Dược- ĐHQGHN, đánh giá các chỉ số về chiều cao, cân nặng, vòng ngực, chỉ số Pignet và chỉ số khối cơ thể (BMI) cũng như một số yếu tố liên quan như giới, địa dư, điều kiện kinh tế, hoạt động thể lực (HĐTL) tới tình trạng dinh dưỡng và thể lực của sinh viên. **Kết quả và kết luận:** Trong 313 sinh viên khảo sát có 31% là nam, 79% là nữ, có độ tuổi từ 18-20. Sinh viên nam: chiều cao trung bình $169,9 \pm 5,7$ cm, cân nặng trung bình $62,3 \pm 10,2$ kg, vòng ngực trung bình: $82,41 \pm 7,4$ cm, BMI: $21,6 \pm 3,0$, Pignet: $25,2 \pm 15,3$, sinh viên nữ: chiều cao trung bình $157,3 \pm 4,7$ cm, cân nặng trung bình $49,1 \pm 7,4$ kg, vòng ngực trung bình: $77,2 \pm 8,1$ cm, BMI: $19,8 \pm 2,7$, Pignet: $31,0 \pm 13,8$. 57,2% sinh viên có chỉ số BMI ở mức bình thường, 28,2% sinh viên trong tình trạng thiếu năng lượng trường điển; 6,2% thừa cân và 8,5% béo phì. Thể lực của sinh viên nam phân bố chủ yếu ở mức độ cường tráng, nữ sinh viên chủ yếu ở mức độ thể lực trung bình. Tỷ lệ sinh viên đạt mức hoạt động thể lực theo khuyến cáo của WHO là 65,2%. Có mối liên quan giữa giới tính và tình trạng

dinh dưỡng cũng như thể lực của sinh viên, chưa tìm thấy mối liên quan giữa các yếu tố địa dư, điều kiện kinh tế, chỉ số hình thái và tình trạng hoạt động thể lực. **Từ khóa:** hình thái, thể lực, sinh viên

SUMMARY

SURVEY MORPHOLOGICAL INDICATORS AND FACTORS RELATED TO THE FIRST-YEAR STUDENTS OF THE UNIVERSITY OF VNU MEDICINE AND PHARMACY IN 2022

Objective: Survey some morphological indexes and physical activity status of the first-year students of the University of Medicine and Pharmacy, Viet Nam National University, Hà Nội and some associated factors. **Methods:** The cross-sectional study was conducted on 313 first-year students at the University of Medicine and Pharmacy, VNU to assess height, weight, BMI, bust, Pignet indexes, and some related factors such as gender, geography, economic conditions, and physical activities. **Results and conclusions:** The 313 cases included 31% male and 69% female at 18 to 20 years old. In male students: average height 169.9 ± 5.7 cm, average weight 62.3 ± 10.2 kg, mean bust: 82.41 ± 7.4 cm, BMI: 21.6 ± 3.0 , Pignet: 25.2 ± 15.3 , female students: average height 157.3 ± 4.7 cm, average weight 49.1 ± 7.4 kg, average bust: $77.2 \pm 8, 1$ cm, mean BMI: 19.8 ± 2.7 , Pignet: 31.0 ± 13.8 . Regarding nutritional status, 57.2% of students had normal BMI, 28.2% of students were in chronic lack of energy, 6.2% were overweight, and 8.5% were obese. Pignet bodybuilding of male students is mainly at a good or strong level while female students are at average and lousy levels. The prevalence of students having a physical activity level consistent with WHO recommendations was 65.2%. The gender factors affected students' nutritional and

¹Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Hồ Mỹ Dung

Email: dunghm.ump@vnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 11.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 27.10.2023

Ngày duyệt bài: 14.11.2023

physical status, but no association has been found between geographical factors, economic conditions, morphological index, and physical activity. **Keywords:** morphology, physical activities, student.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe dù ở bất cứ độ tuổi nào cũng là một yếu tố rất quan trọng. Để đánh giá sức khỏe, người ta có thể đánh giá thông qua các chỉ số hình thái và thể lực. Sinh viên khối ngành sức khỏe được cho là nguồn nhân lực tương lai cho hệ thống y tế nước ta nhưng cũng là nhóm đối tượng có cường độ học tập cao, nhiều áp lực nên vấn đề về sức khỏe dinh dưỡng và thể lực cần được chú trọng. Trên thế giới và ở Việt Nam đã có nhiều tác giả nghiên cứu về hình thái, thể lực và các yếu tố liên quan của nhóm đối tượng này, nghiên cứu của Nguyễn Thành Trung và CS (2016) là 21,8% [7], tỉ lệ này trong nghiên cứu của Hoàng Thị Linh Ngọc và CS là 31% [6], nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Lan và CS (2018) thể lực của sinh viên phần lớn ở mức yếu [4].

Trường Đại học Y Dược, ĐHQGHN là một đơn vị đào tạo y khoa có tuổi đời còn khá trẻ và chưa có nhiều nghiên cứu về tình trạng dinh dưỡng trên đối tượng sinh viên khối ngành sức khỏe theo học tại đây. Để góp phần cung cấp thêm cơ sở khoa học nhằm tư vấn những khuyến cáo, giải pháp giúp nâng cao sức khỏe, cải thiện tình trạng dinh dưỡng và tăng cường chất lượng cuộc sống cho thế hệ các nhân viên y tế trẻ trong tương lai, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm mục tiêu: *Khảo sát một số chỉ số hình thái về chiều cao đứng, cân nặng, vòng ngực, chỉ số BMI, chỉ số Pignet, tình trạng thể lực và một số yếu tố liên quan của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Y Dược, ĐHQGHN năm 2022*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Y Dược, ĐHQGHN, không mang các dị tật hình thái, không có bệnh lý tâm thần, không có bệnh mạn tính hoặc phẫu thuật trong vòng 6 tháng gần thời điểm nghiên cứu và đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Trường Đại học Y Dược, ĐHQGHN và Bệnh Viện Đại học Quốc gia Hà Nội trong khoảng thời gian từ tháng 10/2022 – 05/2023

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang

Bảng 1. Một số chỉ số hình thái theo giới

Đặc điểm	Giới	Nam (n=97) ($\bar{X} \pm SD$)	Nữ (n=216) ($\bar{X} \pm SD$)	Tổng (N=313) ($\bar{X} \pm SD$)	p (t-test)
Chiều cao đứng (cm)		169,9 ± 5,7	157,3 ± 4,7	161,2 ± 7,7	<0,001

Kỹ thuật chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện, thu thập được 313 sinh viên.

Phương pháp, công cụ thu thập số liệu: Sử dụng kỹ thuật cân đo trực tiếp để xác định các thông số hình thái và khảo sát trực tuyến thông qua bộ câu hỏi dưới dạng Google form.

Tiêu chuẩn đánh giá:

Phân loại BMI đối với người trưởng thành (WHO-2000):

Tình trạng dinh dưỡng	Chỉ số BMI (kg/m ²)
TNLTD độ 3	<16
TNLTD độ 2	16 – 16,99
TNLTD độ 1	17 – 18,49
Bình thường	18,5 – 24,99
Thừa cân /Tiền béo phì	25 – 29,99
Béo phì độ 1	30 – 34,99
Béo phì độ 2	35 – 39,99
Béo phì độ 3	≥ 40

Phân loại thể lực dựa vào chỉ số Pignet theo Nguyễn Quang Quyền đối với người trưởng thành:

Phân loại thể lực	Chỉ số Pignet
Cường tráng	0 – 20,8
Rất khoẻ	20,9 – 24,1
Khỏe	24,2 – 27,4
Trung bình	27,5 – 33,9
Yếu	34 – 37,2
Rất yếu	37,3 – 40,5
Yếu kém	≥ 40,6

Phân loại mức độ hoạt động thể lực (HĐTL) theo bộ câu hỏi IPAQ ngắn năm 2005, đối tượng đạt được HĐTL theo khuyến nghị của WHO khi tổng số lượng HĐTL ≥ 600 MET/phút/tuần.

2.4. Xử lý số liệu: Số liệu sau khi được thu thập sẽ được làm sạch và xử lý thống kê bằng phần mềm IBM SPSS Statistics 26. Sử dụng các kiểm định t-test, ANOVA, Chi-square để đánh giá sự khác biệt giữa các nhóm và mô hình hồi quy logistic đơn biến, với khoảng tin cậy 95% để tìm hiểu mối liên quan giữa các yếu tố với chỉ số hình thái, tình trạng dinh dưỡng và hoạt động thể lực.

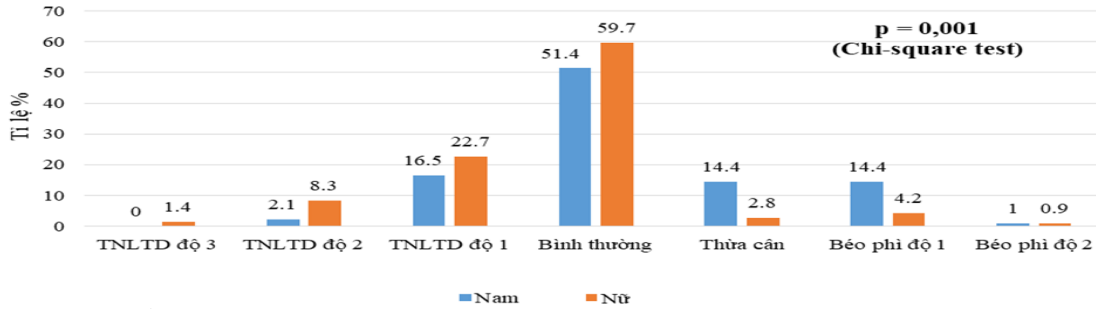
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Khảo sát trên 313 sinh viên năm thứ nhất trong đó có 97 nam (chiếm 31,0%) và 216 nữ (chiếm 69,0%); đều trong độ tuổi 18-20; 24,9% sinh viên đến từ thành thị và 75,1% ở nông thôn, miền núi, miền biển và 80,5% sinh viên gia đình có điều kiện kinh tế trung bình.

3.1. Đặc điểm hình thái, tình trạng dinh dưỡng và thể lực

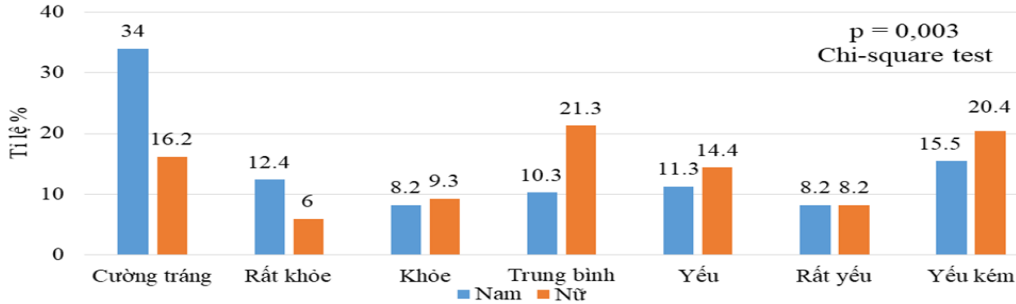
Cân nặng (kg)	62,3 ± 10,2	49,1 ± 7,4	53,2 ± 10,4	<0,001
VNTB (cm)	82,41 ± 7,4	77,2 ± 8,1	78,8 ± 8,2	0,150
BMI (kg/cm ²)	21,6 ± 3,0	19,8 ± 2,7	20,4 ± 2,9	0,001
Pignet	25,2 ± 15,3	31,0 ± 13,8	29,2 ± 14,5	0,001

Bảng 1 cho thấy chiều cao, cân nặng và BMI trung bình của sinh viên nam đều cao hơn so với sinh viên nữ (p < 0,001). Chỉ số Pignet trung bình của nam thấp hơn so với nữ (p = 0,001).



Biểu đồ 1: Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên theo giới theo BMI

Biểu đồ 1 cho thấy: 57,1% sinh viên có chỉ số BMI bình thường, 28,2% TNLTĐ, 14,7% thừa cân và béo phì độ 1, độ 2. Tỷ lệ TNLTĐ của nữ cao hơn nam và chủ yếu thiếu độ 1. Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở nam cao hơn ở nữ.



Biểu đồ 2: Tình trạng thể lực ở sinh viên theo giới theo chỉ số Pignet

Kết quả Biểu đồ 2: thể lực của sinh viên nam chủ yếu có mức độ cường tráng (34%) và rất khỏe (12,4%), nữ sinh chủ yếu có thể lực trung bình (21,3%) và yếu kém (20,4%). Sự khác biệt về tình trạng thể lực giữa hai giới có ý nghĩa thống kê (p < 0,05).

Bảng 2. Mức độ HĐTL đạt theo khuyến cáo của WHO

Mức độ HĐTL	Nam (n,%)	Nữ (n,%)	Tổng (N,%)	p (Chi-square test)
Đạt	69 (33,8)	135 (66,2)	204 (65,2)	0,16
Không đạt	28 (25,7)	81 (74,3)	109 (34,8)	
Tổng	97 (100)	216 (100)	313 (100)	

Kết quả bảng 2 cho thấy 65,2% sinh viên đạt mức HĐTL, trong đó 66,2% ở nam và ở 33,8% ở nữ.

3.2. Một số yếu tố liên quan tới chỉ số hình thái, tình trạng dinh dưỡng và thể lực

Bảng 3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng thừa cân – béo phì của sinh viên

	Thừa cân – Béo phì		OR (KTC 95%)	p
	Có (n,%)	Không (n,%)		
Giới tính				
Nam	15 (15,5)	82 (84,5)	3,2 (1,35 – 7,78)	0,009
Nữ	11 (5,1)	205 (94,9)		
Địa dư				
Thành thị	13 (16,7)	65 (83,3)	2,5 (0,99 – 6,21)	0,052
Nông thôn/miền núi/miền biển	13 (5,5)	222 (94,5)		
Điều kiện kinh tế				
Khá giả	5 (21,7)	18 (78,3)	2,7 (0,76 – 9,30)	0,126
Bình thường/ khó khăn	21 (7,2)	269 (92,8)		
Hoạt động thể lực				

Đạt	18 (8,8)	186 (91,2)	1,2 (0,51 – 2,91)	0,615
Không đạt	8 (7,3)	1 (92,7)		

Kết quả bảng 3 cho thấy có mối liên hệ giữa giới tính và tình trạng thừa cân-béo phì, nam có tỉ lệ thừa cân béo phì cao hơn nữ ($p < 0,05$). Ngoài ra, chưa tìm thấy mối liên hệ giữa tình trạng thừa cân béo phì với địa dư, kinh tế gia đình và mức hoạt động thể lực ($p > 0,05$).

Bảng 4. Một số yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng TNLTD của sinh viên

	Thiểu năng lượng trường diên		OR (KTC 95%)	p
	Có (n,%)	Không (n,%)		
Giới tính				
Nữ	70 (32,4)	146 (67,6)	1,8 (1,03 – 3,43)	0,04
Nam	18 (18,6)	79 (81,4)		
Địa dư				
Thành thị	18 (23,1)	60 (76,9)	0,8 (0,41 – 1,47)	0,433
Nông thôn/ miền núi/ miền biển	70 (29,8)	165 (70,2)		
Điều kiện kinh tế				
Khá giả	6 (26,1)	17 (73,9)	0,9 (0,31 – 2,80)	0,907
Bình thường/ khó khăn	82 (28,3)	208 (71,7)		
Hoạt động thể lực				
Đạt	55 (27,0)	149 (73,0)	0,9 (0,51 – 1,42)	0,535
Không đạt	33 (30,3)	76 (69,7)		

Kết quả cho thấy có mối liên hệ giữa giới tính và tình trạng TNLTD, nữ có tỉ lệ TNLTD cao hơn nam ($p < 0,05$).

Bảng 5. Một số yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng thể lực khỏe của sinh viên

	Pignet $\leq 27,4$		OR (KTC 95%)	p
	Có (n,%)	Không (n,%)		
Giới tính				
Nam	53 (54,6)	44 (45,4)	2,2 (1,33 – 3,74)	0,002
Nữ	68 (31,5)	148 (68,5)		
Địa dư				
Thành thị	34 (43,6)	44 (56,4)	1,2 (0,67 – 2,19)	0,471
Nông thôn/miền núi/miền biển	87 (37,0)	148 (63,0)		
Điều kiện kinh tế				
Khá giả	10 (43,5)	13 (56,5)	1,4 (0,55 – 3,83)	0,455
Bình thường/khó khăn	111 (38,3)	179 (61,7)		
Hoạt động thể lực				
Đạt	82 (40,2)	122 (59,8)	1,2 (0,75 – 1,95)	0,445
Không đạt	39 (35,8)	70 (64,2)		

Kết quả cho thấy có mối liên hệ giữa giới tính và chỉ số Pignet $\leq 27,4$ (tương ứng thể lực khỏe/rất khỏe/ cường tráng), nam có thể lực khỏe cao hơn ở nữ ($p < 0,05$). Ngoài ra chưa tìm thấy mối liên hệ giữa phân loại thể lực có chỉ số Pignet $\leq 27,4$ với địa dư, kinh tế gia đình và mức hoạt động thể lực ($p > 0,05$).

Bảng 6. Một số yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng thể lực yếu của sinh viên

	Pignet $\geq 34,0$		OR (KTC 95%)	p
	Có (n,%)	Không (n,%)		
Giới tính				
Nam	34 (35,1)	63 (64,9)	0,7 (0,40-1,13)	0,128
Nữ	102 (47,2)	114 (52,8)		
Địa dư				
Thành thị	34 (43,6)	44 (56,4)	1,0 (0,60-1,81)	0,877
Nông thôn/miền núi/miền biển	102 (43,4)	133 (56,6)		
Điều kiện kinh tế				
Bình thường/khó khăn	17 (44,7)	21 (55,3)	1,4 (0,67-2,88)	0,374
Khá giả	119 (43,3)	156 (56,7)		
Hoạt động thể lực				

Đạt	84 (41,2)	120 (58,8)	0,8 (0,48-1,23)	0,267
Không đạt	52 (47,7)	57 (52,3)		

Chưa tìm thấy mối liên hệ giữa phân loại thể lực với chỉ số Pignet $\geq 34,0$ (tương ứng thể lực yếu/rất yếu/kém) với các yếu tố giới tính, địa dư, kinh tế gia đình và mức hoạt động thể lực ($p > 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm hình thái, tình trạng dinh dưỡng và thể lực của sinh viên. Theo kết quả Tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc 2019-2020, chiều cao của người Việt đã có sự thay đổi mạnh ở nhóm thanh niên 18 tuổi. Năm 2020, chiều cao của nam thanh niên đạt 168,1cm, và nữ thanh niên đạt 156,2cm [1]. Trong nghiên cứu này, chiều cao trung bình của nam là $169,9 \pm 5,7$ cm và nữ là $157,3 \pm 4,7$ cm cao hơn trung bình chung cả nước năm 2020. Đồng thời, chiều cao của sinh viên trong nghiên cứu này cũng cao hơn nghiên cứu của Hoàng Thị Linh Ngọc và CS (2020) trên sinh viên Y năm thứ nhất của Trường ĐH Y Hà Nội (chiều cao của nam trung bình 169,8cm và nữ là 156,7cm) [6]. So với nghiên cứu tại cùng địa điểm của Nguyễn Thành Trung và CS (2016) cho thấy chiều cao trung bình của nam sinh viên là $169,2 \pm 5,0$ cm và nữ là $156,4 \pm 5,2$ cm [7], như vậy sau 6 năm, chiều cao trung bình của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Y Dược đã tăng lên khoảng 1cm. Mặc dù chiều cao của sinh viên/thanh niên Việt Nam đã được cải thiện đáng kể theo thời gian nhưng vẫn còn thấp hơn so với một số nước trong khu vực. Nghiên cứu của Li và CS (2019), chiều cao trung bình của sinh viên là 175,3 cm với nam và 163,1 cm với nữ [5]. Tương tự như chiều cao, cân nặng trung bình của cả nam ($62,3 \pm 10,1$ kg) và nữ ($49,1 \pm 7,4$ kg) của đối tượng nghiên cứu cao hơn so với kết quả của nghiên cứu tại cùng địa điểm cách đây 6 năm về cân nặng của nam: 58,9 kg, của nữ: 48,1 kg [1], nhưng vẫn nhẹ hơn sinh viên Y tại Trung Quốc với cân nặng trung bình 70,9 kg ở nam và 57,0 kg ở nữ [5]. Như vậy, theo thời gian tầm vóc (chiều cao, cân nặng) của thanh niên Việt Nam nhìn chung đã được cải thiện, điều này có thể do những phát triển về mặt kinh tế và đời sống khiến cho tình trạng dinh dưỡng được cải thiện. Tuy nhiên, so với một số nước trên thế giới và khu vực thì chiều cao và cân nặng của sinh viên Việt Nam vẫn ở mức thấp hơn trong 10 năm trở lại đây. Sự khác biệt này có thể do ảnh hưởng về di truyền, điều kiện kinh tế, thói quen ăn uống, văn hóa ẩm thực và mức sống khác nhau giữa các quốc gia.

Để đánh giá tình trạng dinh dưỡng, chỉ số khối cơ thể (BMI) được sử dụng phổ biến hiện nay. BMI trung bình của đối tượng nghiên cứu là $20,4 \pm 2,9$ trong đó, của nam ($21,6 \pm 3,0$) cao hơn của nữ ($19,8 \pm 2,7$) với $p=0,001$. Chỉ số BMI trung bình của nam sinh viên trong nghiên cứu này tương đương với kết quả của Ngô Xuân Khoa và CS (2019) (BMI: 21,5) [3] nhưng lại cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thành Trung và CS (2016) (BMI: 20,6) [7]. Ở nữ, chỉ số BMI trung bình trong nghiên cứu của chúng tôi tương đương với nghiên cứu của Nguyễn Thành Trung và CS (BMI: 19,7) [7] và Hoàng Thị Linh Ngọc và CS (BMI: 19,5) [6] và thấp hơn so với nghiên cứu của Ngô Xuân Khoa và CS (BMI: 20) [3]. Theo thang phân loại BMI của WHO năm 2000, phần lớn chỉ số BMI của đối tượng nghiên cứu ở mức bình thường. Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn chung ở cả 2 giới là 28,2%; trong đó nữ là 32,4%; cao gấp 1,74 lần ở nam (20%), chủ yếu là TNLTD độ I với 16,5% ở nam và 20,8% ở nữ. Điều này cũng tương tự với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thành Trung và CS (2016) với tỷ lệ tình trạng TLNTD ở sinh viên là 21,9% [7]. Nghiên cứu của Hoàng Thị Linh Ngọc (2020) cho thấy 31,0% sinh viên gặp tình trạng TNLTD với 19,5% ở nam và 36,3% ở nữ [6]. Điều này có thể giải thích do sinh viên năm thứ nhất mới nhập trường vừa trải qua kỳ thi tốt nghiệp và thi đại học hết sức vất vả, căng thẳng, áp lực học hành và thời gian ôn thi ảnh hưởng không nhỏ tới tình trạng dinh dưỡng của các em trước khi nhập trường. Bên cạnh tỷ lệ TNLTD còn cao thì tình trạng thừa cân, béo phì chiếm tỷ lệ đáng kể (14,7%), tạo nên một gánh nặng kép về dinh dưỡng. Tỷ lệ thừa cân ở sinh viên là 6,4%; béo phì độ 1 là 7,3%; thừa cân béo phì ở nam (29,8%) cao hơn nữ (7,9%).

Thể lực của đối tượng nghiên cứu có sự chênh lệch giữa 2 giới, thể lực nam chủ yếu ở mức cường tráng thì nữ có thể lực ở mức trung bình là chủ yếu. Kết quả này tương đương với kết quả của Ngô Xuân Khoa và CS (2019) [3] nhưng lại có sự khác biệt so với nghiên cứu của Nguyễn T.P. Lan và CS (2018) thể lực của nam và nữ sinh chủ yếu ở mức yếu [4]. Điều này cho thấy sự cải thiện về mặt thể lực của sinh viên khối ngành Y Dược, nguyên nhân có thể do điều kiện kinh tế ngày càng được cải thiện và sinh viên ngày càng chú trọng vào phát triển thể lực hơn nhưng đồng thời kết quả này cũng thể hiện phần nào sự hạn chế trong thang đo của chỉ số

Pignet khi mà những sinh viên thừa cân béo phì với cân nặng và vòng ngực đều rất lớn nhưng kết quả Pignet lại rất nhỏ. Tỷ lệ sinh viên đạt mức HDTL theo khuyến nghị của WHO là 65,2%. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với các nghiên cứu khác như nghiên cứu của Đặng Thị Thu Hằng và CS (2017) là 71,9% [2], nhưng lại cao hơn so với của Ngô Thị Tâm và CS (2022) là 35,3% [8]. Sự khác biệt có thể xảy ra do ý thức của từng nhóm sinh viên về HDTL hoặc do nhóm ngành khác nhau giữa các đối tượng nghiên cứu.

4.2. Một số yếu tố liên quan tới chỉ số hình thái, tình trạng dinh dưỡng và hoạt động thể lực. Nghiên cứu cho thấy, chiều cao đứng trung bình ở cả 2 giới có mối liên hệ với điều kiện kinh tế gia đình. Ở nhóm nam sinh viên đến từ những gia đình có điều kiện kinh tế thoải mái/rất thoải mái có chiều cao, cân nặng, BMI lớn hơn so với nhóm có điều kiện gia đình bình thường và cao hơn nhóm có điều kiện gia đình rất khó khăn/khó khăn ($p < 0,05$). Chỉ số Pignet của nam giới đến từ gia đình có kinh tế rất khó khăn/khó khăn cao hơn 2 nhóm còn lại ($p < 0,05$). Ở nữ, chiều cao đứng tăng dần theo điều kiện kinh tế ($p > 0,05$). Các kích thước về hình thái chịu sự tác động của giới tính, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Sự khác nhau này có thể được lý giải khi kinh tế phát triển, thu nhập cao, mức chi cho ăn uống sẽ tăng lên. Về tình trạng dinh dưỡng, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy BMI trung bình của nam cao hơn nữ, đồng thời có mối tương quan giữa tình trạng thừa cân béo phì và tình trạng TNLTD với giới tính. Kết quả này tương tự nghiên cứu của Hoàng Thị Linh Ngọc (2020) với tỉ lệ thừa cân béo phì ở nam cao hơn nữ và ngược lại, tỉ lệ TNLTD ở nữ cao hơn nam [6]. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này chưa tìm thấy mối liên quan giữa các yếu tố khác như địa dư, điều kiện kinh tế và hoạt động thể lực với tình trạng thừa cân béo phì hay thiếu năng lượng trường diễn ở sinh viên. Tương tự, với hình thái thể lực, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỉ lệ nam sinh viên có thể lực từ khỏe trở lên cao hơn nữ và có mối liên quan giữa thể lực khỏe (chỉ số Pignet $\leq 27,4$) với giới tính. Chưa tìm thấy mối liên quan giữa thể lực với các yếu tố khác như địa dư, điều kiện kinh tế và hoạt động thể lực ở sinh viên.

V. KẾT LUẬN

Sinh viên nam có chiều cao trung bình là $169,9 \pm 5,7$ cm, cân nặng trung bình là $62,3 \pm 10,2$ kg, vòng ngực trung bình là $82,41 \pm 7,4$ cm, BMI trung bình là $21,6 \pm 3,0$; Pignet trung bình là

$25,2 \pm 15,3$; sinh viên nữ có chiều cao trung bình là $157,3 \pm 4,7$ cm, cân nặng trung bình là $49,1 \pm 7,4$ kg, vòng ngực trung bình là $77,2 \pm 8,1$ cm, BMI trung bình là $19,8 \pm 2,7$, Pignet trung bình là $31,0 \pm 3,8$. Về tình trạng dinh dưỡng, tỷ lệ TNLTD ở sinh viên là 28,2%; trong đó nữ là 32,4% và ở nam là 20%, chủ yếu là TNLTD độ 1; 6,2% sinh viên thừa cân và 8,5% béo phì độ 1 và độ 2, trong đó tỉ lệ thừa cân béo phì ở nam là 29,8% và ở nữ là 7,9%. Thể lực của sinh viên nam phân bố chủ yếu ở mức độ cường tráng (34%) và rất khỏe (12,4%), ở nữ chủ yếu ở mức độ thể lực trung bình (21,3%) và yếu kém (20,4%). Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu đạt mức hoạt động thể lực theo khuyến nghị của WHO là 65,2%. Có mối liên quan giữa yếu tố giới tính với tình trạng dinh dưỡng và hình thái thể lực của sinh viên, nghiên cứu chưa tìm thấy mối liên quan giữa yếu tố địa dư, điều kiện kinh tế và hoạt động thể lực với chỉ số hình thái, tình trạng dinh dưỡng và thể lực của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y tế (2021).** Bộ Y tế công bố kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng năm 2019-2020, truy cập ngày 10 tháng 05 năm 2023, tại trang https://moh.gov.vn/tin-noi-bat/-/asset_publisher/3Yst7YhbkA5j/content/bo-y-te-cong-bo-ket-qua-tong-dieu-tra-dinh-duong-nam-2019-2020.
- Đặng Thị Thu Hằng, Tạ Thị Như Quỳnh, Nguyễn Thị Hải Hà và cs (2018).** Hoạt động thể lực của sinh viên hệ cử nhân dinh dưỡng Đại học Y Hà Nội. Tạp chí Y tế Công cộng, 45, 24-32.
- Ngô Xuân Khoa, Lê Gia Vinh, Trần Quang Huy và cs (2021).** Several dimensions, anthropometric indices and nutritional condition of freshmen in Hanoi Medical University year 2019 - 2020, Vietnam Medical Journal, No 1&2, 1-9.
- Nguyễn Thị Phương Lan, Nguyễn Xuân Bách (2019).** Khảo sát một số chỉ số hình thái của sinh viên Đại học Dược Hà Nội. Tạp chí Y học Việt Nam tập 475, số 1&2, 60-64.
- Li, B., Sun, L., Yu, Y., et al (2022).** Associations between body composition and physical fitness among Chinese medical students: a cross-sectional study. BMC Public Health, 22, 1-9.
- Hoàng Thị Linh Ngọc, Nguyễn Thị Thanh Hòa, Lê Thị Hương (2021).** Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y1 Trường Đại học Y Hà Nội. Tạp Chí Nghiên cứu Y học, 146(10), 192-197
- Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Ngô Quang, Nguyễn Hoàng Long (2017).** Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên Khoa Y Dược - Đại học Quốc gia Hà Nội. Tạp chí Y học Cộng đồng, số 37, 192-196.
- Ngô Thị Tâm, Bùi Thanh Hải, Đặng Thị Diệp Thanh và Cs (2022).** Thực trạng hoạt động thể lực của sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội và một số yếu tố liên quan năm 2022. Tạp chí Y học Cộng đồng, 64(1).